

Số: 219/QĐ-SXD

Bình Định, ngày 13 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, Quý IV/2013
và năm 2013

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ văn bản số 1589/UBND-KTN ngày 30/5/2011 của UBND tỉnh về việc đồng ý chủ trương lập chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 707/2009/QĐ-UBND ngày 30/9/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở và Trưởng Phòng Quản lý xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tập Chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, Quý IV/2013 và năm 2013 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các đơn vị trực thuộc sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, P. QLXD, VP.

Uth

GIÁM ĐỐC



Đào Quý Tiêu

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 219/QĐ- SXD ngày 13/12/2013 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Định về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, Quý IV/2013 và năm 2013)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 4 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình thủy lợi và công trình hạ tầng kỹ thuật) thuộc 3 khu vực: thành phố Quy Nhơn (khu vực 1); các huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước, Tây Sơn và thị xã An Nhơn (khu vực 2); các huyện An Lão, Vân Canh và Vĩnh Thạnh (khu vực 3), và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này là Quý IV năm 2011.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng '*Chỉ số giá xây dựng công trình*' đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của từng dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng '*Chỉ số giá phần xây dựng*' đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng '*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*' đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng '*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*' phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng 10, 11, 12, Quý IV/2013 và năm 2013 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Các chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, Quý IV/2013 và năm 2013 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 103/2012/NĐ-CP ngày 4/12/2012 của Chính phủ; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng theo Văn bản số 4289/UBND-KTN ngày 17/10/2013 của UBND tỉnh Bình Định về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy

trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011), Giá xây dựng công trình tính tại quý IV năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Xử lý chuyển tiếp đối với các trường hợp mà hợp đồng đã áp dụng Chỉ số giá có thời điểm gốc là Quý IV/2006: Tiếp tục áp dụng Chỉ số giá của năm 2013 được quy định tại tập công bố này nhưng điều chỉnh thời điểm gốc về Quý IV/2011.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

2.1 CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ QUY NHƠN (KHU VỰC 1)

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	IV/2013	Năm 2013
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG					
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105.10	104.86	104.87	104.94	105.24
2	Công trình y tế	104.83	104.60	104.61	104.68	104.88
3	Công trình giáo dục	105.62	105.42	105.43	105.49	105.71
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	102.47	102.15	102.16	102.26	102.62
5	Công trình nhà ở	106.68	106.50	106.51	106.56	106.69
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	103.65	103.30	103.30	103.42	103.86
2	Đường bê tông nhựa asphan	106.43	106.36	106.34	106.38	106.39
3	Đường bê tông xi măng	106.63	106.54	106.56	106.58	105.89
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Công trình đê	107.97	107.94	107.95	107.96	107.57
2	Công trình kè	106.73	106.56	106.57	106.62	106.83
3	Công trình kênh, mương bê tông	109.22	109.09	109.11	109.14	108.88
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình mạng cấp nước	110.06	110.18	110.18	110.14	109.88
2	Công trình thoát nước	107.34	107.32	107.33	107.33	107.18
3	Công trình san nền	106.38	106.38	106.38	106.38	104.89

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	IV/2013	Năm 2013
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG					
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104.93	104.69	104.69	104.77	105.19
2	Công trình y tế	104.56	104.33	104.34	104.41	104.81
3	Công trình giáo dục	105.50	105.30	105.31	105.37	105.68
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	102.32	101.99	102.00	102.11	102.56
5	Công trình nhà ở	106.57	106.39	106.40	106.45	106.68
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	103.51	103.16	103.17	103.28	103.82
2	Đường bê tông nhựa asphan	106.33	106.26	106.24	106.28	106.38
3	Đường bê tông xi măng	106.53	106.43	106.46	106.47	105.86
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Công trình đê	107.89	107.86	107.87	107.87	107.56
2	Công trình kè	106.63	106.45	106.46	106.51	106.81
3	Công trình kênh, mương bê tông	109.15	109.02	109.03	109.07	108.89
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình mạng cấp nước	110.01	110.12	110.12	110.08	109.89
2	Công trình thoát nước	107.24	107.23	107.23	107.23	107.17
3	Công trình san nền	106.28	106.28	106.28	106.28	104.86

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 10			Tháng 11		
		VL	NC	M	VL	NC	M
I CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG							
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	97.12	116.00	108.24	96.70	116.00	108.22
2	Công trình y tế	97.41	116.00	107.78	97.03	116.00	107.76
3	Công trình giáo dục	97.99	116.00	108.45	97.64	116.00	108.43
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	96.35	116.00	108.50	95.87	116.00	108.49
5	Công trình nhà ở	98.65	116.00	108.30	98.33	116.00	108.27
II CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG							
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	93.77	116.00	107.14	93.07	116.00	107.14
2	Đường bê tông nhựa asphan	103.84	116.00	106.49	103.73	116.00	106.48
3	Đường bê tông xi măng	101.37	116.00	106.45	101.19	116.00	106.44
III CÔNG TRÌNH THỦY LỢI							
1	Công trình đê	101.25	116.00	105.96	101.17	116.00	105.96
2	Công trình kè	98.49	116.00	106.80	98.14	116.00	106.80
3	Công trình kênh, mương bê tông	98.90	116.00	106.77	98.50	116.00	106.75
IV CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT							
1	Công trình mạng cấp nước	100.98	116.00	107.13	101.28	116.00	107.11
2	Công trình thoát nước	98.93	116.00	107.88	98.90	116.00	107.87
3	Công trình san nền	0.00	116.00	105.82	0.00	116.00	105.82

Bảng 3 (TT)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 12			Quý IV/2013		
		VL	NC	M	VL	NC	M
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	96.71	116.00	108.23	96.84	116.00	108.23
2	Công trình y tế	97.05	116.00	107.76	97.16	116.00	107.76
3	Công trình giáo dục	97.66	116.00	108.43	97.76	116.00	108.44
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	95.88	116.00	108.49	96.03	116.00	108.49
5	Công trình nhà ở	98.34	116.00	108.28	98.44	116.00	108.29
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	93.09	116.00	107.14	93.31	116.00	107.14
2	Đường bê tông nhựa asphan	103.70	116.00	106.48	103.76	116.00	106.49
3	Đường bê tông xi măng	101.24	116.00	106.44	101.27	116.00	106.45
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Công trình đê	101.19	116.00	105.96	101.20	116.00	105.96
2	Công trình kè	98.16	116.00	106.80	98.26	116.00	106.80
3	Công trình kênh, mương bê tông	98.54	116.00	106.76	98.64	116.00	106.76
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	101.28	116.00	107.12	101.18	116.00	107.12
2	Công trình thoát nước	98.91	116.00	107.88	98.92	116.00	107.88
3	Công trình san nền	0.00	116.00	105.82	0.00	116.00	105.82

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Năm 2013		
		VL	NC	M
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	97.75	116.00	106.45
2	Công trình y tế	97.93	116.00	106.28
3	Công trình giáo dục	98.36	116.00	106.71
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	96.84	116.00	106.83
5	Công trình nhà ở	98.90	116.00	107.00
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	94.84	116.00	105.55
2	Đường bê tông nhựa asphan	104.31	116.00	105.13
3	Đường bê tông xi măng	100.54	116.00	105.09
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Công trình đê	101.76	116.00	104.45
2	Công trình kè	99.17	116.00	105.15
3	Công trình kênh, mương bê tông	98.70	116.00	105.46
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	100.80	116.00	105.90
2	Công trình thoát nước	99.06	116.00	105.91
3	Công trình san nền	0.00	116.00	104.33

Bảng 5
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại VL	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Quý IV/2013	Năm 2013
1	Xi măng	102.31	101.86	101.98	102.05	99.21
2	Cát xây dựng	105.33	105.33	105.33	105.33	105.23
3	Đá xây dựng	101.72	101.72	101.72	101.72	103.56
4	Gạch Xây	117.64	117.64	117.64	117.64	115.62
5	Gỗ xây dựng	100.00	100.00	100.00	100.00	99.91
6	Thép xây dựng	88.30	87.26	87.26	87.61	90.50
7	Vật liệu lợp, bao che	102.05	102.05	102.05	102.05	101.03
8	Gạch Lát	102.63	102.63	102.63	102.63	102.72
9	Sơn và VL sơn	109.69	109.69	109.69	109.69	104.52
10	Vật tư ngành điện	87.36	87.36	87.36	87.36	93.68
11	Vật tư ngành nước	100.69	101.02	101.02	100.91	100.50
12	Nhựa đường	104.01	104.01	104.01	104.01	105.01
13	Kính xây dựng	109.17	109.17	109.17	109.17	109.15

2.2 CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG KHU VỰC 2

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	IV/2013	Năm 2013
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG					
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105.02	104.72	104.74	104.83	105.39
2	Công trình y tế	104.85	104.53	104.55	104.64	105.12
3	Công trình giáo dục	105.72	105.46	105.49	105.56	106.01
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	102.32	101.95	101.97	102.08	102.80
5	Công trình nhà ở	106.81	106.58	106.60	106.67	107.03
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	103.56	103.21	103.17	103.31	104.18
2	Đường bê tông nhựa asphan	106.86	107.51	106.74	107.03	107.38
3	Đường bê tông xi măng	106.10	106.02	105.97	106.03	105.95
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Công trình đê	107.61	107.55	107.55	107.57	107.92
2	Công trình kè	106.18	106.05	106.05	106.09	106.99
3	Công trình kênh, mương bê tông	109.42	109.26	109.26	109.31	109.49
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình mạng cấp nước	110.74	110.82	110.82	110.79	110.64
2	Công trình thoát nước	107.42	107.39	107.37	107.40	107.54
3	Công trình san nền	106.65	106.61	106.61	106.62	105.53

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011=100)

Bảng 2

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	IV/2013	Năm 2013
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG					
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104.85	104.60	104.62	104.69	105.36
2	Công trình y tế	104.58	104.33	104.36	104.42	105.07
3	Công trình giáo dục	105.60	105.38	105.41	105.47	105.99
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	102.17	101.83	101.85	101.95	102.75
5	Công trình nhà ở	106.71	106.51	106.53	106.58	107.03
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	103.43	103.11	103.07	103.20	104.14
2	Đường bê tông nhựa asphan	106.78	107.46	106.68	106.97	107.38
3	Đường bê tông xi măng	106.00	105.96	105.90	105.95	105.94
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Công trình đê	107.53	107.50	107.51	107.51	107.93
2	Công trình kè	106.07	105.98	105.98	106.01	106.99
3	Công trình kênh, mương bê tông	109.35	109.23	109.23	109.27	109.51
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình mạng cấp nước	110.68	110.80	110.80	110.76	110.67
2	Công trình thoát nước	107.40	107.41	107.39	107.40	107.62
3	Công trình san nền	106.55	106.55	106.55	106.55	105.51

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 10			Tháng 11		
		VL	NC	M	VL	NC	M
I CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG							
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	97,05	118,00	106,89	96,63	118,00	106,87
2	Công trình y tế	97,18	118,00	106,84	96,78	118,00	106,83
3	Công trình giáo dục	97,75	118,00	107,05	97,38	118,00	107,03
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	96,12	118,00	107,73	95,63	118,00	107,72
5	Công trình nhà ở	98,37	118,00	107,31	98,03	118,00	107,28
II CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG							
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	93,54	118,00	106,74	92,94	118,00	106,73
2	Đường bê tông nhựa asphan	103,32	118,00	106,43	104,50	118,00	106,42
3	Đường bê tông xi măng	100,49	118,00	106,57	100,42	118,00	106,55
III CÔNG TRÌNH THỦY LỢI							
1	Công trình đê	99,67	118,00	106,15	99,61	118,00	106,15
2	Công trình kè	97,81	118,00	106,30	97,61	118,00	106,30
3	Công trình kênh, mương bê tông	98,13	118,00	106,53	97,80	118,00	106,52
IV CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT							
1	Công trình mạng cấp nước	100,78	118,00	106,68	101,08	118,00	106,66
2	Công trình thoát nước	98,66	118,00	106,72	98,68	118,00	106,71
3	Công trình san nền	0,00	118,00	106,05	0,00	100,00	103,59
					118,00		

Bảng 3 (TT)
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 12			Quý IV/2013		
		VL	NC	M	VL	NC	M
I CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG							
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	96.66	118.00	106.88	96.78	118.00	106.88
2	Công trình y tế	96.82	118.00	106.83	96.93	118.00	106.83
3	Công trình giáo dục	97.42	118.00	107.04	97.52	118.00	107.04
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	95.66	118.00	107.73	95.80	118.00	107.73
5	Công trình nhà ở	98.07	118.00	107.29	98.16	118.00	107.29
II CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG							
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	92.87	118.00	106.73	93.12	118.00	106.73
2	Đường bê tông nhựa asphan	103.16	118.00	106.42	103.66	118.00	106.42
3	Đường bê tông xi măng	100.32	118.00	106.56	100.41	118.00	106.56
III CÔNG TRÌNH THỦY LỢI							
1	Công trình đê	99.61	118.00	106.15	99.63	118.00	106.15
2	Công trình kè	97.60	118.00	106.30	97.67	118.00	106.30
3	Công trình kênh, mương bê tông	97.79	118.00	106.52	97.91	118.00	106.52
IV CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT							
1	Công trình mạng cấp nước	101.08	118.00	106.66	100.98	118.00	106.67
2	Công trình thoát nước	98.65	118.00	106.72	98.66	118.00	102.12
3	Công trình san nền	0.00	118.00	106.05	0.00	118.00	106.05

Bảng 4
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2011=100)
 Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Năm 2013		
		VL	NC	M
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	97.89	118.00	106.91
2	Công trình y tế	97.97	118.00	106.66
3	Công trình giáo dục	98.39	118.00	107.19
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	96.93	118.00	108.03
5	Công trình nhà ở	98.93	118.00	107.48
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	95.02	118.00	106.28
2	Đường bê tông nhựa asphan	104.65	118.00	105.68
3	Đường bê tông xi măng	100.52	118.00	105.96
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Công trình đê	101.73	118.00	105.07
2	Công trình kè	100.23	118.00	105.34
3	Công trình kênh, mương bê tông	98.88	118.00	105.87
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	100.80	118.00	106.12
2	Công trình thoát nước	99.12	118.00	106.44
3	Công trình san nền	0.00	118.00	104.97

Bảng 5
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011=100)
 Đơn vị tính: %

STT	Loại VL	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Quý IV/2013	Năm 2013
1	Xi măng	101.84	101.41	101.52	101.59	99.58
2	Cát xây dựng	105.33	105.33	105.33	105.33	105.23
3	Đá xây dựng	99.09	99.09	99.09	99.09	103.21
4	Gạch Xây	116.09	116.09	116.09	116.09	114.92
5	Gỗ xây dựng	100.00	100.00	100.00	100.00	99.91
6	Thép xây dựng	88.32	87.28	87.28	87.63	90.54
7	Vật liệu lợp, bao che	102.05	102.05	102.05	102.05	101.03
8	Gạch Lát	102.63	102.63	102.63	102.63	102.72
9	Sơn và VL sơn	109.69	109.69	109.69	109.69	104.52
10	Vật tư ngành điện	87.36	87.36	87.36	87.36	93.68
11	Vật tư ngành nước	100.48	100.82	100.82	100.71	100.51
12	Nhựa đường	103.97	107.28	103.97	105.07	105.29
13	Kính xây dựng	109.17	109.13	109.17	109.16	109.15

2.3 CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG KHU VỰC 3

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	IV/2013	Năm 2013
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG					
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106.22	105.98	105.99	106.06	106.49
2	Công trình y tế	106.05	105.83	105.83	105.90	106.24
3	Công trình giáo dục	106.90	106.70	106.71	106.77	107.07
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	103.79	103.47	103.48	103.58	104.11
5	Công trình nhà ở	107.98	107.81	107.82	107.87	108.08
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	104.97	104.62	104.63	104.74	105.42
2	Đường bê tông nhựa asphan	107.84	107.77	107.75	107.79	108.10
3	Đường bê tông xi măng	110.00	109.93	109.95	109.96	109.55
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Công trình đê	109.29	109.26	109.27	109.27	109.28
2	Công trình kè	108.01	107.92	107.93	107.95	108.43
3	Công trình kênh, mương bê tông	111.74	111.62	111.64	111.67	111.63
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình mạng cấp nước	111.73	111.85	111.85	111.81	111.59
2	Công trình thoát nước	108.79	108.78	108.79	108.79	108.80
3	Công trình san nền	106.64	106.64	106.64	106.64	105.56

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	IV/2013	Năm 2013
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG					
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106.12	105.88	105.89	105.96	106.48
2	Công trình y tế	105.89	105.66	105.67	105.74	106.22
3	Công trình giáo dục	106.83	106.63	106.64	106.70	107.07
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	103.69	103.37	103.38	103.48	104.08
5	Công trình nhà ở	107.93	107.75	107.76	107.81	108.09
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	104.89	104.54	104.55	104.66	105.40
2	Đường bê tông nhựa asphan	107.80	107.73	107.71	107.74	108.11
3	Đường bê tông xi măng	109.97	109.91	109.92	109.94	109.57
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Công trình đê	109.25	109.23	109.23	109.24	109.30
2	Công trình kè	107.96	107.87	107.87	107.90	108.45
3	Công trình kênh, mương bê tông	111.73	111.61	111.63	111.66	111.67
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình mạng cấp nước	111.72	111.84	111.84	111.80	111.63
2	Công trình thoát nước	108.75	108.74	108.75	108.75	108.81
3	Công trình san nền	106.58	106.58	106.58	106.58	105.54

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 10			Tháng 11		
		VL	NC	M	VL	NC	M
I CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG							
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	98.78	118.00	106.89	98.38	118.00	106.87
2	Công trình y tế	99.02	118.00	106.84	98.66	118.00	106.83
3	Công trình giáo dục	99.43	118.00	107.05	99.09	118.00	107.03
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	98.13	118.00	107.73	97.66	118.00	107.72
5	Công trình nhà ở	100.26	118.00	107.31	99.95	118.00	107.28
II CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG							
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	96.19	118.00	106.74	95.53	118.00	106.73
2	Đường bê tông nhựa asphan	105.27	118.00	106.48	105.17	118.00	106.46
3	Đường bê tông xi măng	104.75	118.00	106.36	104.57	118.00	106.35
III CÔNG TRÌNH THỦY LỢI							
1	Công trình đê	104.80	118.00	106.15	104.73	118.00	106.15
2	Công trình kè	102.40	118.00	106.30	102.21	118.00	106.30
3	Công trình kênh, mương bê tông	102.79	118.00	106.89	102.43	118.00	106.87
IV CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT							
1	Công trình mạng cấp nước	102.84	118.00	106.68	103.13	118.00	106.66
2	Công trình thoát nước	101.11	118.00	106.72	101.09	118.00	106.71
3	Công trình san nền	0.00	118.00	106.05	0.00	118.00	106.05

Bảng 3 (TT)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 12			Quý IV/2013		
		VL	NC	M	VL	NC	M
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	98.39	118.00	106.88	98.52	118.00	106.88
2	Công trình y tế	98.67	118.00	106.83	98.78	118.00	106.83
3	Công trình giáo dục	99.10	118.00	107.04	99.21	118.00	107.04
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	97.68	118.00	107.73	97.82	118.00	107.73
5	Công trình nhà ở	99.96	118.00	107.29	100.06	118.00	107.29
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	95.54	118.00	106.73	95.75	118.00	106.73
2	Đường bê tông nhựa asphan	105.14	118.00	106.46	105.19	118.00	106.47
3	Đường bê tông xi măng	104.61	118.00	106.35	104.64	118.00	106.35
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Công trình đê	104.75	118.00	106.15	104.76	118.00	106.15
2	Công trình kè	102.22	118.00	106.30	102.28	118.00	106.30
3	Công trình kênh, mương bê tông	102.47	118.00	106.87	102.56	118.00	106.88
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	103.13	118.00	106.66	103.03	118.00	106.67
2	Công trình thoát nước	101.10	118.00	106.72	101.10	118.00	106.72
3	Công trình san nền	0.00	118.00	106.05	0.00	118.00	106.05

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Năm 2013		
		VL	NC	M
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99.39	118.00	106.91
2	Công trình y tế	99.56	118.00	106.66
3	Công trình giáo dục	99.83	118.00	107.19
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	98.66	118.00	108.03
5	Công trình nhà ở	100.54	118.00	107.48
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	97.29	118.00	106.28
2	Đường bê tông nhựa asphan	105.83	118.00	105.87
3	Đường bê tông xi măng	104.42	118.00	105.32
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Công trình đê	105.73	118.00	105.07
2	Công trình kè	103.77	118.00	105.34
3	Công trình kênh, mương bê tông	102.71	118.00	106.54
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	102.66	118.00	106.12
2	Công trình thoát nước	101.27	118.00	106.44
3	Công trình san nền	0.00	118.00	104.97

Bảng 5
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011=100)
 Đơn vị tính: %

STT	Loại VL	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Quý IV/2013	Năm 2013
1	Xi măng	109.36	108.95	109.06	109.12	106.56
2	Cát xây dựng	105.33	105.33	105.33	105.33	105.23
3	Đá xây dựng	105.13	105.13	105.13	105.13	107.25
4	Gạch Xây	118.16	118.16	118.16	118.16	116.38
5	Gỗ xây dựng	100.00	100.00	100.00	100.00	99.91
6	Thép xây dựng	88.96	87.92	87.92	88.27	91.12
7	Vật liệu lợp, bao che	102.05	102.05	102.05	102.05	101.03
8	Gạch Lát	102.63	102.63	102.63	102.63	102.72
9	Sơn và VL sơn	109.69	109.69	109.69	109.69	104.52
10	Vật tư ngành điện	87.36	87.36	87.36	87.36	93.68
11	Vật tư ngành nước	102.66	102.99	102.99	102.88	102.47
12	Nhựa đường	104.45	104.45	104.45	104.45	105.44
13	Kính xây dựng	109.17	109.17	109.17	109.17	109.15